

Bài 6

PHƯƠNG PHÁP TÌNH HUỐNG



Vũ Thành Tự Anh

Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright

Nội dung trình bày



1. **Khái niệm** về cách tiếp cận nghiên cứu tình huống
2. **Ưu, nhược điểm** của nghiên cứu tình huống
3. **Ba giai đoạn** của nghiên cứu tình huống:
 - ❧ Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc
 - ❧ Triển khai thiết kế nghiên cứu cho từng tình huống
 - ❧ Đánh giá đóng góp của các tình huống nghiên cứu
4. **Nghiên cứu tình huống đối sánh**
 - ❧ Khái niệm phương pháp nghiên cứu tình huống so sánh
 - ❧ Ưu, nhược điểm của nghiên cứu tình huống so sánh
 - ❧ Các bước nghiên cứu tình huống so sánh

Cách tiếp cận phương pháp nghiên cứu tình huống

- ❧ Một tình huống là một trường hợp (instance) của một lớp các sự kiện (class of event)
 - ❧ **Một** tình huống có thể bao gồm **nhiều** quan sát, tùy thuộc vào **thiết kế** nghiên cứu
- ❧ Cách tiếp cận nghiên cứu tình huống: Là sự *soi xét chi tiết* về một tình huống để *phát triển* lý thuyết, *kiểm định* lý thuyết, hay *giải thích* sự kiện lịch sử và *có thể khái quát hóa* cho các trường hợp khác.
- ❧ Phương pháp nghiên cứu tình huống bao gồm cả phân tích *từng trường hợp đơn lẻ* và *so sánh* giữa một số ít tình huống.

Sức mạnh của phương pháp nghiên cứu tình huống

- ❧ Sự đúng đắn, chín chu về *khái niệm, đo lường, cơ chế nhân quả*
- ❧ *Kiểm định giả thuyết* hiện có
- ❧ *Xây dựng giả thuyết mới*
 - ❧ Phát hiện các *biến số* quan trọng
 - ❧ Phát hiện mối *quan hệ nhân quả*
- ❧ *Mô hình hóa/đánh giá* một cách tỉ mỉ, chặt chẽ các *cơ chế nhân quả* phức tạp

Hạn chế tiềm tàng của phương pháp tình huống

- ❧ Thiết kế nghiên cứu dựa trên *một tình huống* duy nhất
- ❧ *Nguy cơ thiên lệch* trong việc lựa chọn tình huống
 - ❧ Chọn mẫu dựa vào biến phụ thuộc
- ❧ Ít “*bộc tự do*”
 - ❧ Rủi ro thiết kế nghiên cứu không xác định
- ❧ *Thiếu tính đại diện*
 - ❧ Đánh đổi giữa sự chặt chẽ của lý thuyết, sự giải thích phong phú sv. số lượng tình huống khả thi.

Ba giai đoạn của nghiên cứu tình huống



1. Xác định *mục tiêu, thiết kế và cấu trúc* của nghiên cứu tình huống
2. *Triển khai* thiết kế nghiên cứu cho từng tình huống một cách phù hợp
3. Dựa trên kết quả của các nghiên cứu tình huống để *đánh giá đóng góp* của các tình huống này:
 1. Có đạt được *mục tiêu nghiên cứu* đề ra hay không?
 2. Đóng góp cho *kho tàng tư liệu* nghiên cứu
 3. Đóng góp *phát triển lý thuyết* nói chung.

1. Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc NCTH



1. Xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu

- ❧ *Câu hỏi* (Puzzle) – thiếu sót trong tư liệu nghiên cứu?
- ❧ *Mục tiêu* (suy luận mô tả, suy luận nhân quả, cơ chế nhân quả, kiểm định giả thuyết/lý thuyết, xây dựng giả thuyết/lý thuyết, giải thích ...)

2. Xây dựng khung lý thuyết và xác định các biến số

- ❧ *Biến phụ thuộc (hoặc kết quả)* nào cần được giải thích hoặc dự đoán?
- ❧ *Những biến độc lập (và giải thích)* nào trong khung lý thuyết của nghiên cứu?
- ❧ *Biến nào cần được kiểm soát* (dưới dạng tham số) và *biến nào sẽ biến thiên* giữa các tình huống so sánh?
 - ❧ So sánh có kiểm soát | Giống nhất | Khác nhất | Trước sv. sau

1. Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc NCTH



3. Lựa chọn tình huống

- ❧ Là một phần *quan trọng* trong chiến lược nghiên cứu nhằm đạt *mục tiêu* nghiên cứu đã xác định ban đầu: Tình huống được chọn phải *phục vụ mục tiêu* nghiên cứu
- ❧ Các tình huống được chọn để tạo ra sự *kiểm soát* hay *biến thiên* theo yêu cầu của thiết kế nghiên cứu.

4. Mô tả sự sai biệt/biến thiên của các biến số

- ❧ Mô tả định tính hoặc định lượng
- ❧ Một phương pháp phổ biến để mô tả định tính là phân loại (typology)

1. Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc NCTH



5. Xác định yêu cầu về dữ liệu

- ✧ Yêu cầu về dữ liệu được xác định từ *khung lý thuyết* và *chiến lược nghiên cứu* được sử dụng để đạt được các *mục tiêu nghiên cứu*
- ✧ Khi nghiên cứu tình huống đối sánh, yêu cầu về dữ liệu nên được thể hiện dưới dạng các *câu hỏi thống nhất* để đảm bảo tính *hệ thống* và *nhất quán* của dữ liệu

6. Tích hợp 5 nhiệm vụ trên một cách nhuần nhuyễn

- ✧ Các nhiệm vụ có mối quan hệ mật thiết và cùng nhau giúp đạt mục tiêu nghiên cứu cuối cùng.
- ✧ Không có một thiết kế hay nhiệm vụ “hoàn hảo”

2. Tiến hành nghiên cứu tình huống



- ❧ **Thu thập các tài liệu** học thuật và dữ liệu phỏng vấn có thể tiếp cận về tình huống và bối cảnh của nó
- ❧ **Thiết lập giá trị** của các biến độc lập và phụ thuộc của tình huống
 - ❧ Nếu thích hợp, nên định lượng và “gán giá trị” cho các biến độc lập và phụ thuộc
 - ❧ Phải luôn nêu rõ các tiêu chí được sử dụng để “gán giá trị” nhằm cung cấp cơ sở để đánh giá độ tin cậy
- ❧ **Giải thích kết quả** của từng trường hợp
 - ❧ Công việc “thăm tử” và phân tích lịch sử
 - ❧ Các giả thuyết | giải thích thay thế?
 - ❧ Chuyển giải thích mô tả thành phân tích mô tả: Từ tình huống cụ thể thành kiến thức khái quát

3. Hàm ý của nghiên cứu đối với lý thuyết nói chung

- ❧ Hàm ý cho việc xây dựng và kiểm định lý thuyết
- ❧ **Xây dựng lý thuyết:**
 - ❧ Phát hiện biến số | giả thuyết | cơ chế nhân quả mới hay bị “bỏ sót” trong các nghiên cứu trước
- ❧ **Kiểm định lý thuyết:**
 - ❧ củng cố sức mạnh cho các lý thuyết đã có
 - ❧ Thu hẹp phạm vi và điều kiện áp dụng lý thuyết
 - ❧ Phân biệt giữa các giả thuyết/lý thuyết cạnh tranh

Ví dụ: Gia nhập WTO và cải cách

1.1. Xác định vấn đề, câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu



- ❧ “Puzzle”: *Lý thuyết* hiện hữu khẳng định việc gia nhập/ký kết các hiệp định thương mại quốc tế sẽ giúp thúc đẩy cải cách kinh tế trong nước. Tuy nhiên, *thực tiễn* cho thấy điều này không đúng.
 - ❧ Kết quả *không đồng đều* giữa các nước
 - ❧ Kết quả thậm chí *ngược lại* kỳ vọng cải cách
- ❧ **Câu hỏi khái quát:** Tại sao gia nhập WTO chỉ giúp thúc đẩy cải cách ở một số nước, còn một số nước khác lại không?
- ❧ **Câu hỏi cụ thể:** Tại sao cải cách ngược ở Việt Nam?
- ❧ **Mục tiêu:** Chứng minh/đưa ra giả thuyết mới là tác động cải cách của WTO phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế chính trị của từng quốc gia, và điều này giải thích sự khác biệt về tác động của WTO giữa các nước.

Ví dụ: Gia nhập WTO và cải cách

1.2. Khung lý thuyết và xác định các biến số

❧ *Khung lý thuyết*

- ❧ Kinh tế chính trị: Tính chính danh và kết quả kinh tế
- ❧ “Trò chơi” 2 cấp (2-level game): Tương tác giữa áp lực bên ngoài và kinh tế - chính trị bên trong

❧ *“Biến” phụ thuộc (hoặc kết quả):*

- ❧ “Cải cách ngược” DN nhà nước khi Việt Nam gia nhập WTO

❧ *Những “biến” độc lập (và giải thích) nào trong khung lý thuyết của nghiên cứu?*

- ❧ Vai trò thống trị của khu vực DNNN
- ❧ Mục tiêu “độc lập, tự chủ” khi hội nhập
- ❧ Bối cảnh kinh tế (“không có khủng hoảng”)
- ❧ Nhu cầu cấp bách phát triển khu vực DNNN trước WTO
- ❧ Thay đổi lãnh đạo

Ví dụ: Gia nhập WTO và cải cách

1.3. Lựa chọn tình huống

❧ Tiêu chí chọn tình huống

- ❧ Hiệp định thương mại quan trọng
- ❧ Tồn tại tình trạng “cải cách ngược”

❧ Các tình huống có thể lựa chọn:

- ❧ Hiệp định thương mại song phương Việt – Mỹ (BTA)
- ❧ Gia nhập WTO
- ❧ [TP-TPP]
- ❧ [EVFTA]
- ❧ [RCEP]

Ví dụ: Gia nhập WTO và cải cách

1.4. Mô tả sự biến thiên của các biến số

- ❧ *Biến thiên của “biến” phụ thuộc (hoặc kết quả):* Tiến trình cải cách DNNN từ thời TTg. Võ Văn Kiệt đến Phan Văn Khải và Nguyễn Tấn Dũng
- ❧ *Biến thiên của các “biến” độc lập (và giải thích)*
 - ❧ Vai trò thống trị của khu vực DNNN [giữ nguyên]
 - ❧ Mục tiêu “độc lập, tự chủ” khi hội nhập [tăng cường]
 - ❧ Bối cảnh kinh tế (“không có khủng hoảng”) [tự mãn]
 - ❧ Nhu cầu cấp bách phát triển khu vực DNNN trước WTO [mới xuất hiện]
 - ❧ Thay đổi lãnh đạo [mới xuất hiện]

Ví dụ: Gia nhập WTO và cải cách

1.4. Yêu cầu về dữ liệu

- ❧ **Dữ liệu thứ cấp** [dữ liệu nền và bối cảnh]
 - ❧ Văn kiện liên quan đến WTO
 - ❧ Văn kiện liên quan đến cải cách DNNN
 - ❧ Số liệu liên quan đến phát triển/kết quả hoạt động của DNNN v.v.
 - ❧ Dữ liệu so sánh: Trung Quốc khi gia nhập WTO
- ❧ **Dữ liệu sơ cấp** [xác lập và kiểm định quan hệ nhân quả] 40 cuộc phỏng vấn:
 - ❧ Nhà chính trị
 - ❧ Nhà làm chính sách
 - ❧ Nhà phân tích chính sách
 - ❧ Nhà quản lý DNNN

Ví dụ: Gia nhập WTO và cải cách

2. Triển khai nghiên cứu tình huống

❧ Thu thập các tài liệu:

- ❧ *Học thuật*: Lý thuyết/niềm tin phổ biến hiện hữu; tương tác giữa hiệp định thương mại với cải cách kinh tế trong nước
- ❧ *Thứ cấp*: Dữ liệu nền và bối cảnh của tình huống
- ❧ *Sơ cấp*: Tiến hành phỏng vấn/sắp xếp tư liệu

❧ Thiết lập giá trị của các biến độc lập và phụ thuộc

- ❧ Giá trị định tính, biến đổi theo thời gian

❧ Giải thích kết quả của từng trường hợp

- ❧ Xác lập cơ chế nhân quả
- ❧ Phát biểu và phủ định (các) giả thuyết thay thế
 - ❧ Điều gì sẽ xảy ra cho các TCT nếu không vào WTO? (tr. 13)
 - ❧ “Cải cách ngược” do thay đổi TTg chứ không phải do WTO (tr. 14)
- ❧ Khái quát hóa tương tác giữa hiệp định thương mại quốc tế và cải cách trong nước

Ví dụ: Gia nhập WTO và cải cách

3. Hàm ý của nghiên cứu

❧ Về phương diện xây dựng lý thuyết:

- ❧ Tương tác giữa hội nhập và môi trường kinh tế chính trị trong nước quyết định kết quả của hội nhập.
- ❧ Hội nhập chỉ có thể đóng vai trò xúc tác, nhân tố quyết định vẫn là kinh tế - chính trị trong nước.

❧ Kiểm định lý thuyết:

- ❧ Phủ nhận giá trị phổ quát của lý thuyết hiện tại bằng ví dụ phản chứng
- ❧ Đưa ra cơ chế nhân quả giải thích tại sao “cải cách ngược” lại có thể xảy ra
- ❧ Khái quát hóa khả năng cùng một hiệp định thương mại như nhau nhưng đưa đến các kết quả khác nhau ở các nước

4. Nghiên cứu tình huống so sánh



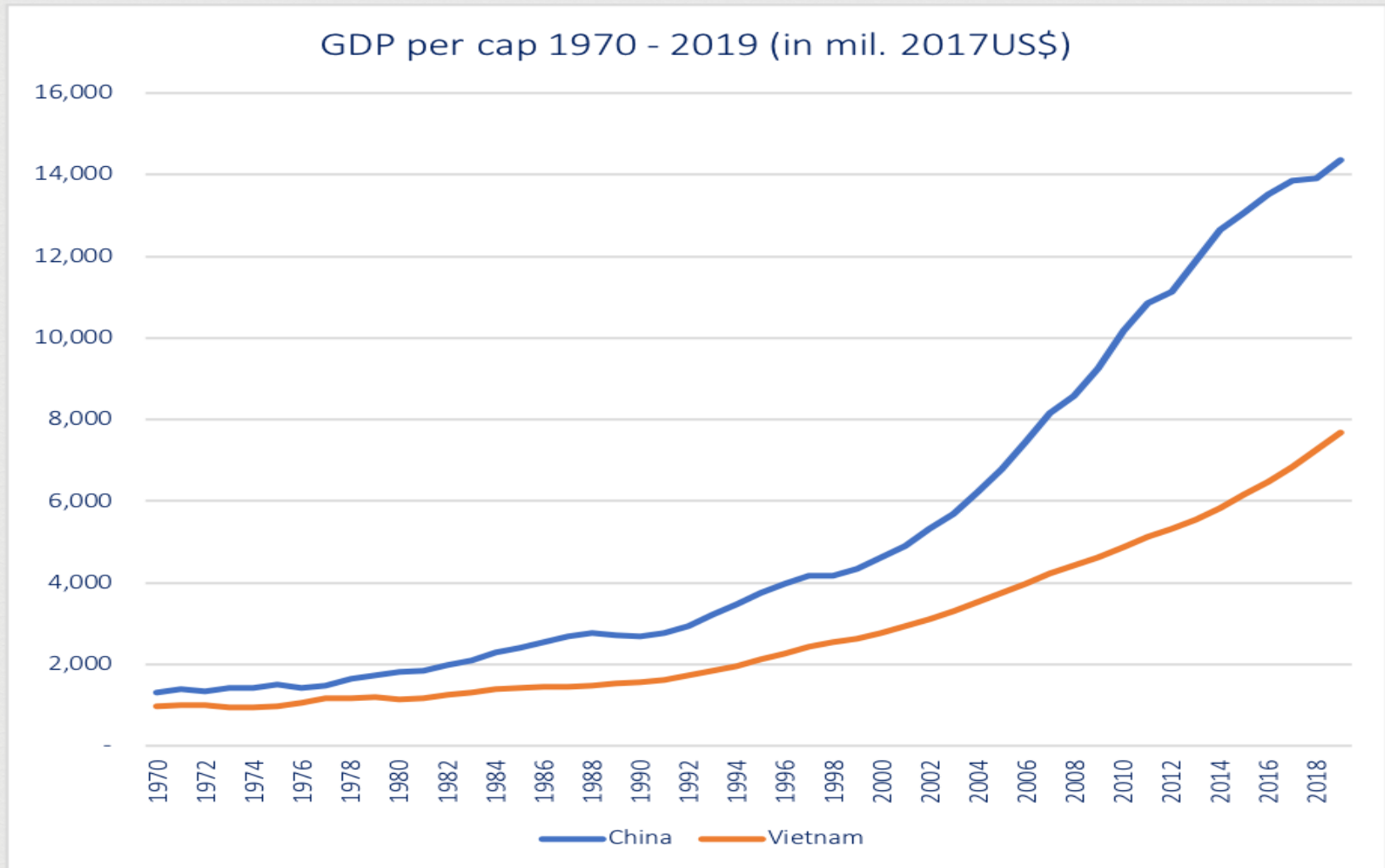
- ❧ Nghiên cứu tình huống so sánh [trong chính sách công] là việc *phân tích* và *tổng hợp* các điểm *tương đồng, khác biệt* và *mô thức* qua hai hoặc một số tình huống [chính sách] có chung trọng tâm hoặc mục tiêu, từ đó *phát triển* lý thuyết, *kiểm định* lý thuyết, hay *giải thích* sự kiện và có thể *khái quát hóa* cho các tình huống khác.
- ❧ Ưu điểm của nghiên cứu tình huống so sánh sv. nghiên cứu một tình huống duy nhất
 - ❧ So sánh tương đồng, khác biệt, mô thức v.v.
 - ❧ Giá trị và hiệu lực *khái quát hóa* cao hơn

Thiết kế nghiên cứu so sánh

Thiết kế tình huống tương tự

- ❧ Thiết kế tình huống tương tự (most similar cases design): So sánh các tình huống *tương tự, chỉ khác nhau ở biến phụ thuộc*, với kỳ vọng rằng điều này sẽ giúp dễ dàng *tìm thấy các biến độc lập* giải thích sự khác biệt của biến phụ thuộc.
- ❧ Lý tưởng là các biến độc lập của các tình huống không có gì khác nhau *ngoại trừ* biến giải thích (nguyên nhân) mà chúng ta quan tâm.
- ❧ *Ví dụ*: Kinh tế chính trị học của tăng trưởng kinh tế: Việt Nam vs. Trung Quốc

Tại sao tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam và Trung Quốc lại cách biệt xa đến thế?



Nguồn: Penn World Tables 10.0

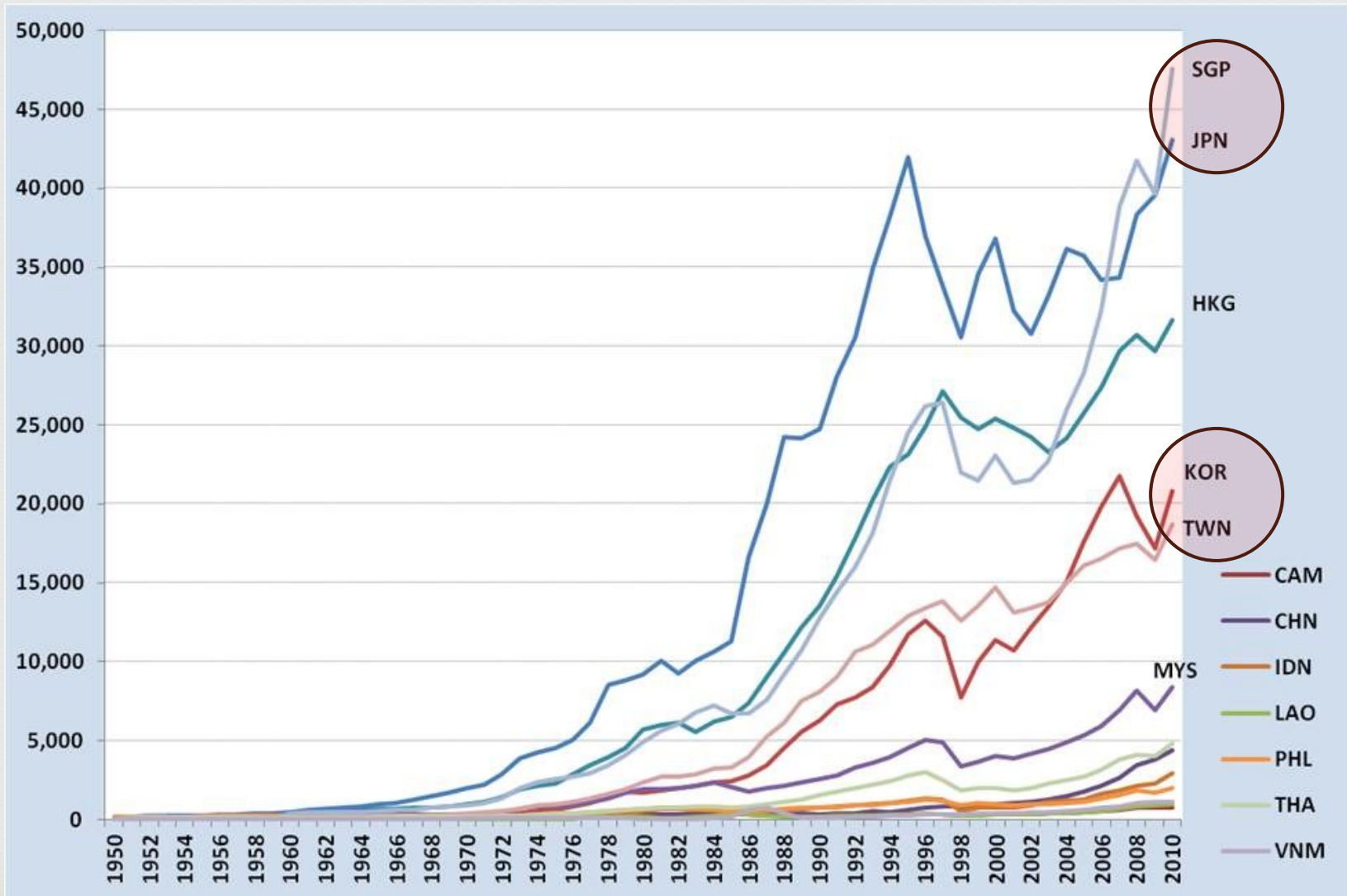
Thiết kế nghiên cứu so sánh

Thiết kế tình huống tương phản

- ❧ Thiết kế tình huống tương phản (most different cases design): So sánh các tình huống *tương phản, nhưng biến phụ thuộc lại giống nhau*, với kỳ vọng rằng điều này sẽ giúp dễ dàng *tìm thấy các biến độc lập* giải thích sự giống nhau của biến phụ thuộc.
- ❧ Ví dụ: “The tyranny of numbers”

Lựa chọn thành công:

Tại sao họ giàu còn chúng ta lại nghèo?



Ba giai đoạn của nghiên cứu tình huống so sánh

1. Xây dựng *mục tiêu, thiết kế và cấu trúc* của nghiên cứu tình huống
2. *Triển khai* thiết kế nghiên cứu cho từng tình huống một cách phù hợp
3. Dựa trên kết quả của các nghiên cứu tình huống để *đánh giá đóng góp* của các tình huống này trong việc đạt được *mục tiêu nghiên cứu* cũng như đối với kho tàng tư liệu nghiên cứu và lý thuyết nói chung.

Ví dụ minh họa 1

Tại sao các quốc gia thành công?



1. Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc NCTHSS

1.1. Xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu: Puzzle?



Economy	Period of high growth**	Per capita income at the beginning and 2005***	
Botswana	1960–2005	210	3,800
Brazil	1950–1980	960	4,000
China	1961–2005	105	1,400
Hong Kong, China*	1960–1997	3,100	29,900
Indonesia	1966–1997	200	900
Japan*	1950–1983	3,500	39,600
Korea, Rep. of*	1960–2001	1,100	13,200
Malaysia	1967–1997	790	4,400
Malta*	1963–1994	1,100	9,600
Oman	1960–1999	950	9,000
Singapore*	1967–2002	2,200	25,400
Taiwan, China*	1965–2002	1,500	16,400
Thailand	1960–1997	330	2,400

Source: World Bank, World Development Indicators.

*Economies that have reached industrialized countries' per capita income levels.

**Period in which GDP growth was 7 percent per year or more.

***In constant US\$ of 2000.

Nguồn: The Growth Report: Strategies for Sustained Growth and Inclusive Development

1. Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc NCTH



1. Xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu

- ❧ *Câu đố* (Puzzle): Tại sao một số ít quốc gia tăng trưởng cao, còn đa số nước còn lại tăng trưởng thấp?
- ❧ *Mục tiêu*: Tìm các nhân tố quyết định sự thành công về kinh tế (tốc độ tăng trưởng cao, bền vững trong dài hạn)

2. Khung lý thuyết và xác định các biến số

- ❧ *Khung lý thuyết*: Lý thuyết tăng trưởng và Kinh tế vĩ mô
- ❧ *Biến phụ thuộc (kết quả)*: *Tốc độ* tăng trưởng; *thời gian* duy trì được tốc độ tăng trưởng cao.
- ❧ *Những biến độc lập (giải thích)*:

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Hội nhập quốc tế | 4. Phân bổ nguồn lực qua thị trường |
| 2. Ổn định vĩ mô | 5. Chính phủ có năng lực, đáng tin cậy |
| 3. Tiết kiệm & đầu tư cao | 6. Đầu tư cao cho giáo dục và y tế |

1. Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc NCTH



3. Lựa chọn tình huống

☞ *Tình huống tương tự*: GDP tăng trưởng cao (7%/năm trở lên), trong một giai đoạn dài (25 năm trở lên)

4. Mô tả sự sai biệt/biến thiên của các biến số

☞ *Những biến độc lập (giải thích)*:

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Hội nhập quốc tế | 4. Phân bổ nguồn lực qua thị trường |
| 2. Ổn định vĩ mô | 5. Chính phủ có năng lực, đáng tin cậy |
| 3. Tiết kiệm & đầu tư cao | 6. Đầu tư cao cho giáo dục và y tế |

☞ *Những biến kiểm soát*

1. Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc NCTH



5. Xác định yêu cầu về dữ liệu

- ❧ Dữ liệu định lượng, có tính thứ cấp
- ❧ Được thu thập trong một khoảng thời gian dài
- ❧ Đòi hỏi cao về làm sạch dữ liệu, khắc phục sai số (hệ thống và phi hệ thống) trong đo lường, và ước lượng một số giá trị còn thiếu trong bộ dữ liệu.
- ❧ Mục tiêu là đảm bảo tính *đầy đủ, chính xác, hệ thống* và *nhất quán* của bộ dữ liệu.

2. Tiến hành nghiên cứu tình huống



- ❧ **Thu thập các tài liệu** học thuật và số liệu thứ cấp
- ❧ **Thiết lập giá trị** của các biến độc lập và phụ thuộc của tình huống
 - ❧ Nếu các bước trên đã làm tốt (làm sạch dữ liệu, thống nhất đo lường, ước lượng giá trị thiếu v.v.) thì khâu này trở nên đơn giản.
- ❧ **Giải thích kết quả** của từng trường hợp
 - ❧ Các giả thuyết | giải thích thay thế?
 - ❧ Chuyển giải thích mô tả thành phân tích mô tả: Từ tình huống cụ thể thành kiến thức khái quát

3. Hàm ý của nghiên cứu đối với lý thuyết nói chung

❧ **Hàm ý chính sách:** Những chính sách quan trọng giúp tăng trưởng cao trong dài hạn bao gồm:

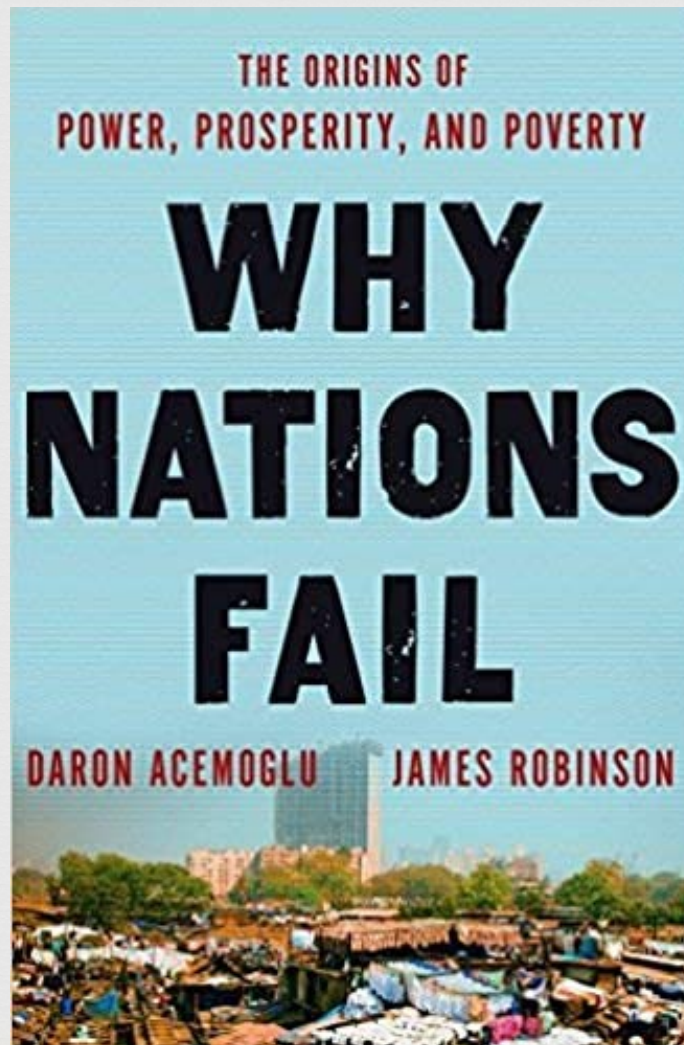
- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Hội nhập quốc tế | 4. Phân bổ nguồn lực qua thị trường |
| 2. Ổn định vĩ mô | 5. Chính phủ có năng lực, đáng tin cậy |
| 3. Tiết kiệm & đầu tư cao | 6. Đầu tư cao cho giáo dục và y tế |

❧ **Đóng góp của nghiên cứu:** Vượt ra khỏi khung khổ truyền thống của các lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển.

❧ **Hạn chế của nghiên cứu:** “Chúng ta *không biết những điều kiện đủ* cho sự tăng trưởng. Chúng ta *có thể mô tả các nền kinh tế thành công* trong giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ 2, nhưng chúng ta *không thể kể ra một cách chắc chắn* các yếu tố đảm bảo thành công của họ, hoặc các yếu tố mà thiếu chúng họ đã không thể thành công.”

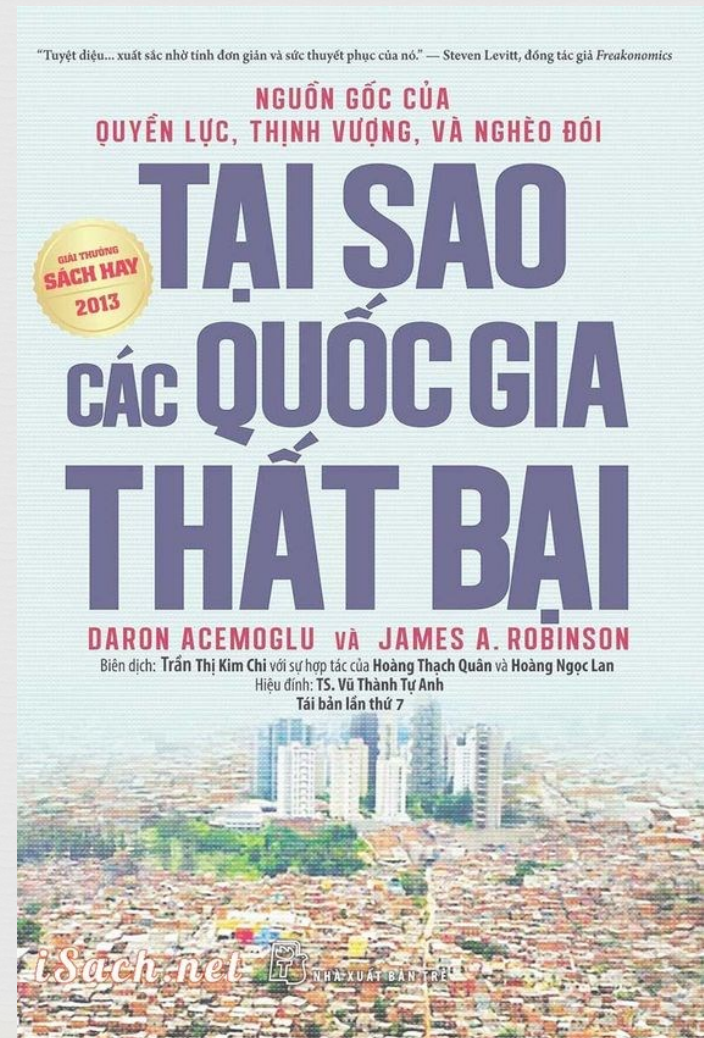
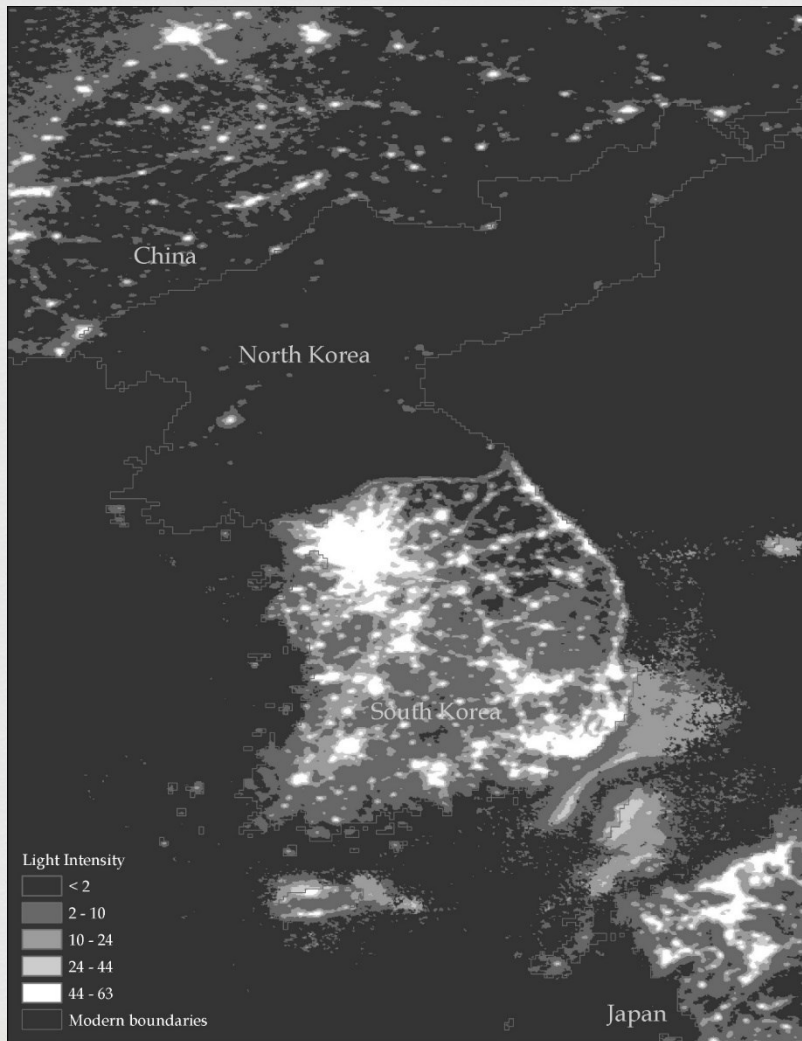
Ví dụ minh họa 2

Tại sao các quốc gia thất bại?



1. Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc NCTHSS

1.1. Xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu: Puzzle?



1. Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc NCTHSS



1. Xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu:

✧ Tại sao một số quốc gia giàu có và thành công về mặt kinh tế hơn so với những quốc gia khác?

✧ Các nước nghèo có thể làm gì để trở nên giàu có hơn?

✧ *Mục tiêu:* Tìm các nhân tố dẫn tới sự thất bại về kinh tế

2. Khung lý thuyết và xác định các biến số

✧ *Khung lý thuyết:* Kinh tế học thể chế, Khoa học chính trị, Lịch sử kinh tế, Lịch sử chính trị v.v.

✧ *Biến phụ thuộc (hoặc kết quả):* Mức độ thịnh vượng kinh tế.

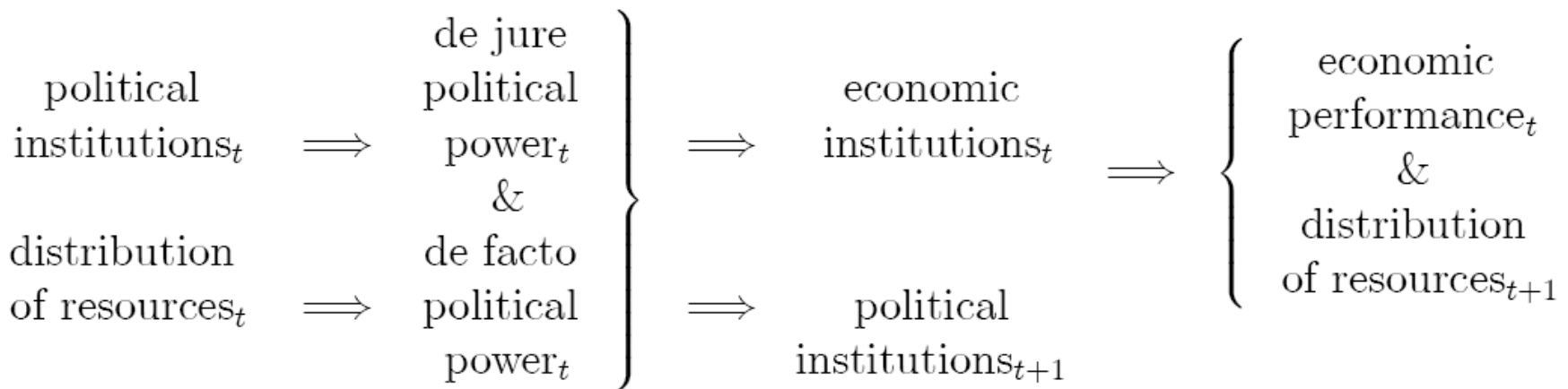
✧ *Những biến độc lập (và giải thích):*

1. Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc NCTHSS



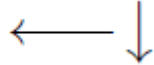
⌘ *Khung phân tích thể chế động*

Acemoglu, Johnson, and Robinson (2004). “Institutions as the Fundamental Cause of Long-Run Growth”



1. Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc NCTH

Các biến giải thích

		Thể chế Kinh tế	
		Dung hợp	Chiếm đoạt
Thể chế Chính trị	Dung hợp		
	Tước đoạt		

Acemoglu and Robinson (2012). “Why Nations Fail?”

- ☞ Hệ thống thể chế chính trị và kinh tế có tính “**tước đoạt**” (extractive)
- ☞ Những thể chế có tính “tước đoạt” rất khó thay đổi, mặc dù chúng có thể phải chịu nhiều áp lực tại một số thời điểm bước ngoặt.
- ☞ Sự phát triển của các nước giàu (tiêu biểu là phương tây và Mỹ) bắt nguồn từ hệ thống thể chế có tính “**dung hợp**” (inclusive).
- ☞ Trong khi đó, ở các nước nghèo, các thể chế có tính “tước đoạt” đã được duy trì qua thời gian và do vậy vẫn tiếp tục nghèo.

Thể chế “tước đoạt” sv. “dung hợp”



- ❧ **Thể chế chính trị “tước đoạt”**: Các thể chế chính trị tập trung quyền lực trong tay của một vài cá nhân hay nhóm người mà không có hạn chế, kiểm soát và đối trọng, không có "thượng tôn pháp luật".
- ❧ **Thể chế kinh tế “tước đoạt”**: Không có pháp luật và trật tự; quyền sở hữu không được bảo đảm; rào cản gia nhập thị trường; các quy định ngăn cản hoạt động của thị trường và tạo ra một sân chơi bất công.
- ❧ **Thể chế chính trị “dung hợp”**: Các thể chế chính trị cho phép sự tham gia rộng rãi; áp đặt hạn chế và kiểm soát các chính trị gia; thượng tôn pháp luật (liên quan chặt chẽ với sự tham gia rộng rãi). Nhưng cũng có một số mức độ tập trung chính trị nhất định để có thể thực thi hiệu quả luật pháp và duy trì trật tự.
- ❧ **Thể chế kinh tế “dung hợp”**: Quyền sở hữu được bảo đảm, luật pháp và trật tự, dựa vào thị trường, nhà nước hỗ trợ thị trường (dịch vụ công và luật định); gia nhập thị trường tương đối tự do; tôn trọng hợp đồng; tiếp cận với giáo dục và cơ hội cho đại đa số công dân.

1. Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc NCTH



3. Lựa chọn tình huống

☞ *Tình huống tương phản*: Hai nhóm quốc gia, một nhóm thành công, một nhóm thất bại.

☞ *Tình huống tương phản điển hình*: “Rất gần mà rất xa”

☞ Nam Triều Tiên sv. Bắc Triều Tiên

☞ Mexico sv. Mỹ

4. Mô tả sự sai biệt/biến thiên của các biến số

☞ *Những biến độc lập (và giải thích)*:

1. Thể chế kinh tế dung hợp và chiếm đoạt

2. Thể chế chính trị dung hợp và chiếm đoạt

☞ *Những biến kiểm soát*

1. Mục tiêu, thiết kế và cấu trúc NCTH



5. **Xác định yêu cầu về dữ liệu**

- ❧ Dữ liệu định tính, định lượng, có tính thứ cấp
- ❧ Được thu thập trong một khoảng thời gian rất dài
- ❧ Đòi hỏi cao về diễn giải và xâu chuỗi các vấn đề/sự kiện lịch sử, văn hóa, tôn giáo, thể chế, chính trị v.v.

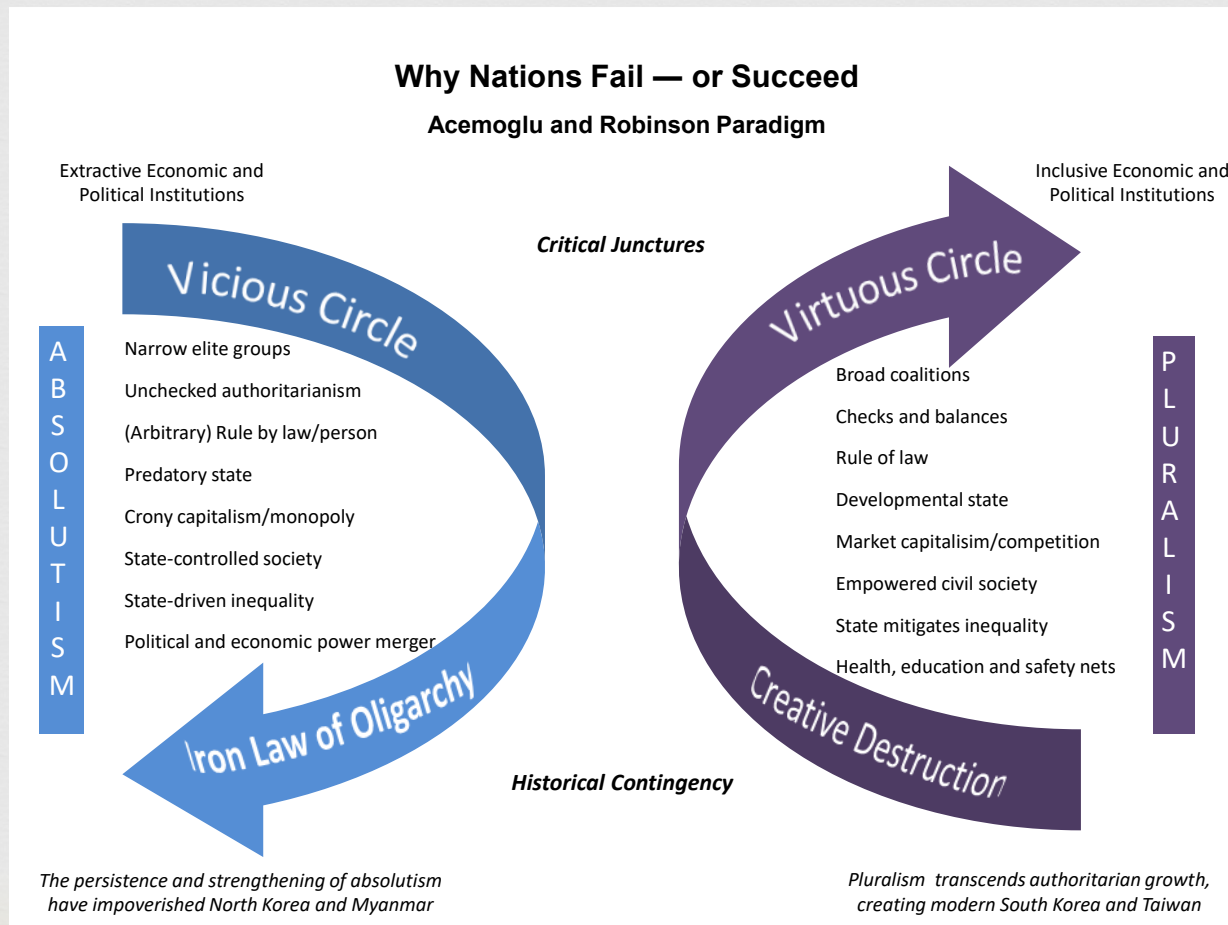
2. Tiến hành nghiên cứu tình huống



- ❧ **Thu thập các tài liệu** học thuật, số liệu thứ cấp, dữ liệu lịch sử kinh tế, lịch sử chính trị v.v.
- ❧ **Thiết lập giá trị** của các biến độc lập và phụ thuộc của tình huống
 - ❧ Là một thách thức lớn, thậm chí gây tranh cãi về cách diễn giải, về cơ chế nhân quả, và về giả thuyết thay thế
- ❧ **Giải thích kết quả** của từng trường hợp
 - ❧ Các giả thuyết | giải thích thay thế?
 - ❧ Chuyển giải thích mô tả thành phân tích mô tả
 - ❧ Chuyển từ các tình huống cụ thể thành nhận định và kết luận khái quát

3. Hàm ý của nghiên cứu đối với lý thuyết nói chung

☞ **Hàm ý chính sách:** Xây dựng thể chế dung hợp, chuyển hóa thể chế chiếm đoạt



3. Hàm ý của nghiên cứu đối với lý thuyết nói chung

❧ **Đóng góp của nghiên cứu:**

- ❧ Vượt ra khỏi khung khổ truyền thống của các lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển.
- ❧ Phủ định một số giả thuyết thay thế (địa lý, văn hóa, lãnh đạo)
- ❧ Khẳng định vai trò quyết định của thể chế: thể chế hay con người?

❧ **Hạn chế (thế mạnh) của nghiên cứu:** Đơn giản hóa

- ❧ Đo lường
- ❧ Diễn giải lịch sử
- ❧ Cơ chế nhân quả
- ❧ Giả thuyết thay thế